TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 385/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-12-2023
"v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Nguyên Đăng và ông Nguyễn Văn Hoàn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương***: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 445/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 435/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 307/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Tổ C, khu A, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận văn bản của Tòa án: Anh Đoàn Hồng H, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn*: Chị Trần Thị P, sinh năm 1984; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư V, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Cộng hòa S.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Khu dân cư V, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

(*Anh T, anh H, ông T1 vắng mặt, có đơn và quan điểm xin vắng mặt. Chị P vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Trịnh Văn T trình bày:

Anh và chị Trần Thị P kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 25/12/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống cùng nhau tại thành phố U. Năm 2009, chị P đi xuất khẩu lao động tại M đến năm 2012 thì về nước. Sau đó, vợ chồng anh chuyển về sống chung cùng bố mẹ chị P tại phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Năm 2013, anh đi xuất khẩu lao động tại M. Năm 2015, chị P tiếp tục đi lao động tại Cộng hòa Síp. Do có thời gian dài sống xa nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, anh chị không còn quan tâm, yêu thương nhau. Khoảng 02 năm trở lại đây, vợ chồng anh không còn liên lạc với nhau. Năm 2021, anh về Việt Nam. Sau khi về nước, anh đã chuyển về thành phố U, tỉnh Quảng Ninh sinh sống. Còn chị P vẫn ở Cộng hòa Síp từ năm 2015 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị P.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Trịnh Thị Thùy D, sinh ngày 03/11/2006 và Trịnh Thị Hà A, sinh ngày 03/8/2008. Hiện nay các con đều đang ở với ông ngoại là Trần Văn T1. Do các cháu đã sống và học tập ổn định tại phường T, thành phố C và đều có nguyện vọng ở cùng chị P nên khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị P nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị P tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh T không cung cấp được địa chỉ của chị P ở Cộng hòa S nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị P. Ông Trần Văn T1 (là bố đẻ của chị P) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của chị P ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị P vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình ông qua điện thoại. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị P biết. Đến nay, chị P cũng xác định không thể tiếp tục chung sống cùng anh T được nữa nên anh T xin ly hôn, chị P đồng ý. Về con chung: Chị P xác định vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Sau khi ly hôn, chị xin được nuôi cả 02 con là Trịnh Thị Thùy D và Trịnh Thị Hà A. Chị P tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hiện nay chị P đang ở nước ngoài nên ủy quyền cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 cháu, ông đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự

cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trịnh Văn T ly hôn chị Trần Thị P. Về con chung: Giao 02 con chung là Trịnh Thị Thùy D, sinh ngày 03/11/2006 và Trịnh Thị Hà A, sinh ngày 03/8/2008 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh Trung cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu D và cháu Hà A cho ông Trần Văn T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị P không có mặt tại Việt Nam. Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn chị Trần Thị P hiện đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa S, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị P ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình chị P đều trình bày không biết địa chỉ cụ thể của chị P ở Cộng hòa S. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho ông Trần Văn T1 là bố đẻ của chị P để ông T1 thông tin lại cho chị P biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị P đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, anh T, ông T1 vắng mặt, có đơn và quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn chị P đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trịnh Văn T và chị Trần Thị P kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 25/12/2006 nên là hôn nhân hợp pháp. Năm 2009, chị P đi xuất khẩu lao động tại M. Sau khi chị P về Việt Nam vào năm 2012 thì anh T lại đi Malaisia làm việc. Từ năm 2015 đến nay, chị P đi lao động tại Cộng hòa S. Như

vậy, sau khi kết hôn, anh T và chị P thường xuyên sống xa nhau. Vì lý do đó nên anh T xác định tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Từ năm 2021 đến nay, anh T và chị P đã không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay anh chị đều xác định cuộc sống chung không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, anh T có đơn xin ly hôn, chị P đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị P đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị P là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Anh Trịnh Văn T và chị Trần Thị P có 02 con chung là Trịnh Thị Thùy D, sinh ngày 03/11/2006 và Trịnh Thị Hà A, sinh ngày 03/8/2008. Sau khi ly hôn, anh T và chị P đều có quan điểm giao cháu D và cháu Hà A cho chị P nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, chị P ủy quyền cho ông Trần Văn T1 (là bố đẻ) nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu cho đến khi chị P về Việt Nam. Ông T1 đồng ý nhận ủy quyền của chị P. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của anh T và chị P. Tạm giao cháu Thùy D và cháu Hà A cho ông Trần Văn T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị P không có mặt tại Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Trịnh Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trịnh Văn T ly hôn chị Trần Thị P.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Trần Thị P được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Trịnh Thị Thùy D, sinh ngày 03/11/2006 và Trịnh Thị Hà A, sinh ngày 03/8/2008 kể từ khi ly hôn cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P tự nguyện không yêu cầu

anh Trung cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu D và cháu Hà A cho ông Trần Văn T1 nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian chị P không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Trịnh Văn T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2023/0001201 ngày 12 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Trịnh Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị Trần Thị P vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất